

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ KỲ ANH, TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2025/DS-ST

Ngày: 26-3-2025

“Tranh chấp chia tài sản chung; chia
thừa kế và thực hiện nghĩa vụ tài sản do
người chết để lại”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ KỲ ANH, TỈNH HÀ TĨNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Hoàng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Văn Bẹ

Bà Hoàng Thị Thu Lâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Khánh Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân
thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh tham
gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Vinh - Kiểm sát viên

Ngày 26 tháng 3 năm 2025, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân thị xã
Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự sơ thẩm thụ lý số:
31/2024/TLST-DS ngày 11 tháng 6 năm 2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét
xử số: 02/2025/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1957; Trú tại: TDP Hưng T,
phường Hưng T, thị xã Kỳ A, tỉnh Hà Tĩnh (Vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Mai Xuân Đ, sinh
năm 1982; Trú tại: Thôn Bắc H, xã Kỳ H, thị xã Kỳ A, tỉnh Hà Tĩnh (Có mặt)

- Bị đơn: Ông Trần Mạnh H, sinh ngày 11/5/1965; Trú tại: Tổ dân phố 2,
phường Hưng T, thị xã Kỳ A, tỉnh Hà Tĩnh (Vắng mặt)

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Trần Thị Lệ H, sinh năm 1952; Trú tại: Số 91 đường Lê Đại H, tổ
dân phố Châu P, phường Hưng T, thị xã Kỳ A, tỉnh Hà Tĩnh (Vắng mặt, có đơn
đề nghị xét xử vắng mặt)

+ Bà Trần Thị T, sinh năm 1954; Trú tại: Số 02 ngõ 65 đường Nguyễn
Trọng B, phường Hưng T, thị xã Kỳ A, tỉnh Hà Tĩnh (Vắng mặt, có đơn đề nghị
xét xử vắng mặt)

+ Bà Trần Thị Kim K, sinh năm 1959; Trú tại: Tiểu khu 3, tổ dân phố 3,
phường Hưng T, thị xã Kỳ A, tỉnh Hà Tĩnh (Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử
vắng mặt)

+ Bà Trần Thị T T, sinh năm 1960; Trú tại: Số 46/1 đường An Thanh 57,
khu phố Thạnh B, phường An T, thành phố Thuận A, tỉnh Bình D (Vắng mặt, có
đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

+ Bà Nguyễn Cao K, sinh năm 1992; Trú tại: E4.21 (Emerald - Celadon City) Sơn K, quận Tân P, thành phố Hồ Chí Minh (Vắng mặt, có văn bản ủy quyền cho người đại diện theo ủy quyền)

+ Bà Nguyễn Quý K, sinh năm 1993; Trú tại: E4.21 (Emerald - Celadon City) Sơn K, quận Tân P, thành phố Hồ Chí Minh (Vắng mặt có lý do, có văn bản ủy quyền cho người đại diện theo ủy quyền)

+ Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1986; Trú tại: Số 81 đường Nguyễn B, phường Hà N, thành phố Hà T, tỉnh Hà Tĩnh (Vắng mặt, có văn bản ủy quyền cho người đại diện theo ủy quyền)

+ Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1984; Trú tại: Tổ dân phố 2, phường Hưng T, thị xã Kỳ A, tỉnh Hà Tĩnh (Vắng mặt, có văn bản ủy quyền cho người đại diện theo ủy quyền)

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Cao K, bà Nguyễn Quý K, bà Nguyễn Thị V, ông Nguyễn Văn L: Ông Nguyễn Đình M, sinh năm 2000; Trú tại: Tổ dân phố Hưng B, phường Hưng T, thị xã Kỳ A, tỉnh Hà Tĩnh (Có mặt)

+ Anh Trần Nguyên V, sinh năm 2003; Trú tại: Số 257 Lê Đại H, tổ dân phố Hưng N, phường Hưng T, thị xã Kỳ A, tỉnh Hà Tĩnh (Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

+ Anh Trần Khôi N, sinh ngày 26/02/2008; Trú tại: Số 257 Lê Đại Hành, tổ dân phố Hưng Nhân, phường Hưng T, thị xã Kỳ A, tỉnh Hà Tĩnh (Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp cho anh Trần Khôi N: Bà Nguyễn Thị Kim D, sinh năm 1983; Trú tại: Số 257 Lê Đại Hành, tổ dân phố Hưng Nhân, phường Hưng T, thị xã Kỳ A, tỉnh Hà Tĩnh (Vắng mặt)

+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ (B...); Địa chỉ: 194 Trần Quang Khải, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Ngọc L - Tổng Giám đốc (Vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Đại T - Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng TMCP Đ - Chi nhánh Nam H (Vắng mặt)

Người đại diện lại theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Anh Thơ - Chức vụ: Phó giám đốc Ngân hàng TMCP Đ - Chi nhánh Nam H (Có mặt)

+ Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1990; Trú tại: Tổ dân phố Hưng L, phường Hưng T, thị xã Kỳ A, tỉnh Hà Tĩnh (Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn và lời khai của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, vụ án có nội dung: Năm 1991 ông Nguyễn Văn T ly hôn với vợ trước là bà Trần Thị M và tự thỏa thuận phân chia tài sản; ông T chịu trách nhiệm nuôi dưỡng chăm sóc hai con là Nguyễn Văn L, sinh năm 1984 và Nguyễn Thị V, sinh năm 1986 (có Quyết định công nhận thuận tình ly hôn của Tòa án nhân dân huyện Kỳ A, tỉnh Hà Tĩnh ngày 13/04/1991).

Cùng năm 1991, ông Nguyễn Văn T cưới bà Trần Thị N (sinh năm 1964, mất ngày 01/11/2023) theo phong tục địa phương và về chung sống với nhau

như vợ chồng. Bà N về sống cùng ông T chăm sóc, nuôi dưỡng 02 con riêng của ông T là Nguyễn Văn L, Nguyễn Thị V và sinh thêm được 02 con chung là Nguyễn Cao K, sinh năm 1992 và Nguyễn Quý K, sinh năm 1993.

Ngày 15/01/2010, ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị N đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn Kỳ A, huyện Kỳ A (nay là phường Hưng T, thị xã Kỳ A), tỉnh Hà Tĩnh. Sau khi kết hôn do thuận tiện trong giao dịch, thế chấp tài sản nên ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị N cùng đứng tên trên các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm:

Tài sản 1: Thửa đất số 24, tờ bản đồ số 86, địa chỉ: Tổ dân phố Hưng T, phường Sông T (Nay là phường Hưng T), thị xã Kỳ A, tỉnh Hà Tĩnh theo giấy chứng nhận QSD đất số: CK 129411, số vào sổ: cấp GCG: CH 01001 do UBND thị xã Kỳ A, tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 22/06/2017;

Tài sản 2: Thửa đất số 1182, tờ bản đồ số 06/371, địa chỉ: Khu phố Hưng T, thị trấn Kỳ A, huyện Kỳ A (Nay là tổ dân phố Hưng T, phường Hưng T, thị xã Kỳ A), tỉnh Hà Tĩnh theo giấy chứng nhận QSD đất số: BN 045757, số vào sổ cấp GCN: CH00149 do UBND huyện Kỳ A, tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 04/02/2013;

Tài sản 3: Thửa đất số 06 + 07 + 08, tờ bản đồ số: QHDC, địa chỉ: Xứ Đồng V, xã Kỳ T, huyện Kỳ A (Nay là phường Kỳ T, thị xã Kỳ A), tỉnh Hà Tĩnh theo giấy chứng nhận QSD đất số: AM 145100 vào sổ cấp GCN: H 00019 do UBND huyện Kỳ A, tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 23/03/2009;

Tài sản 4: Thửa đất số 836, tờ bản đồ số 03/371, địa chỉ: Khu phố 2, thị trấn Kỳ A, huyện Kỳ A, tỉnh Hà Tĩnh (Nay là tổ dân phố 2, phường Hưng T, thị xã Kỳ A) theo giấy chứng nhận QSD đất số: BĐ 908911, Số vào sổ cấp GCN: CH 00466 do UBND huyện Kỳ A, tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày: 14/04/2011;

Tài sản 5: Thửa đất số: 03 (Lô số 15) tờ bản đồ số: Mảnh trích đo địa chính số 072015; địa chỉ: Tổ dân phố Hưng L, phường Sông T (Nay là phường Hưng T), thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh theo giấy chứng nhận QSD đất số: CD 112865 vào sổ cấp GCN: CH 00358 do UBND thị xã Kỳ A, tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 23/04/2016;

Tài sản 6: Thửa đất số 24, tờ bản đồ số 86, địa chỉ: Tổ dân phố Hưng T, phường Sông T (Nay là phường Hưng T), thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh theo giấy chứng nhận QSD đất số CK129412, Số vào sổ: CH 01000, do UBND thị xã Kỳ A cấp ngày 22/06/2017. Năm 2021, Nhà nước đã thu hồi một phần diện tích đất nay diện tích đất còn lại là 100,8m², ông T đang quản lý, sử dụng;

Tài sản 7: Thửa đất số 106, tờ bản đồ số 77, địa chỉ: Tổ dân phố Hưng T, phường Hưng T, thị xã Kỳ A, tỉnh Hà Tĩnh theo giấy chứng nhận QSD đất số: CV 376624, Số vào sổ cấp GCN: CS 01809 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 01/06/2020;

Tài sản 8: Thửa đất số: 24, tờ bản đồ 86, địa chỉ: Tổ dân phố Hưng T, phường Sông T (Nay là phường Hưng T), thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh theo giấy chứng nhận QSD đất số: CK 129500, số vào sổ cấp GCN: CH 01002 do UBND thị xã Kỳ A cấp ngày 22/06/2017;

Tài sản 9: Thửa đất số 24, tờ bản đồ 86, diện tích 179,1m²; Mục đích sử dụng: đất trồng cây lâu năm, địa chỉ: tổ dân phố Hưng T, phường Hưng T, thị xã Kỳ A, tỉnh Hà Tĩnh, theo giấy chứng nhận QSD đất số CK 129499, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH 01003 do UBND thị xã Kỳ A cấp ngày 22/06/2017 mang tên ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị N. Thửa đất này Nhà nước đã thu hồi một phần diện tích đất, nay còn lại diện tích 103,8m², ông T đang quản lý, sử dụng;

Tài sản 10: Thửa đất số 24, tờ bản đồ 86, diện tích 161,3m²; mục đích sử dụng: đất trồng cây lâu năm, địa chỉ: tổ dân phố Hưng T, phường Hưng T, thị xã Kỳ A, tỉnh Hà Tĩnh theo giấy chứng nhận QSD đất số: CK 129495, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH 01007 do UBND thị xã Kỳ A cấp ngày 22/06/2017 mang tên ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị N. Nhà nước đã thu hồi một diện tích đất, nay còn diện tích 15,2m², ông T đang quản, lý sử dụng;

Tài sản 11: Phần diện tích còn lại 26,3m² theo giấy chứng nhận QSD đất gốc số: AQ 098046 do UBND huyện Kỳ A (nay là UBND thị xã Kỳ A) cấp ngày 15/7/2009, sau khi nhà nước thu hồi và bồi thường đường liên gia thuộc quyền sử dụng đất của vợ chồng ông T. Hiện ông T đang quản, lý sử dụng;

Tài sản 12: Xe ô tô biển kiểm soát: **38A-139...**, nhãn hiệu TOYOTA, số loại: CAMRY E, số máy: 6ARP213306; Số khung: 9FK9G1003802; năm sản xuất: 2016. Đăng ký xe ô tô số 044108, do Công an tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 11/11/2020 mang tên Trần Thị N;

Tài sản 13: Xe ô tô biển kiểm soát: 38A - 018.88 nhãn hiệu TOYOTA, số loại: Parado TX-L theo giấy chứng nhận Đăng ký xe ô tô số: 38 000701 do Công an thị xã Kỳ Anh cấp ngày 11 tháng 11 năm 2020 mang tên: Nguyễn Văn T.

Khi bà Trần Thị N chết vào ngày 01/11/2023 thì vợ chồng ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị N còn có các khoản nợ cụ thể sau:

- Khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Kỳ A - Hà Tĩnh II (Ngân hàng A) số tiền gốc: 2.200.000.000 đồng theo Hợp đồng đảm bảo tiền vay số: 2022908911 ngày 15/3/2022 và Hợp đồng bảo đảm tiền vay số: 2022145100/HĐTC ngày 15/03/2022 giữa Ngân hàng A với bà Trần Thị N và ông Nguyễn Văn T.

- Khoản vay nợ gốc 2.750.000.000 đồng của ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị N tại Ngân hàng TMCP Đ - Chi nhánh Nam H (Ngân hàng B...), theo Hợp đồng vay hạn mức cụ thể số: 01.7/2023/9788831 ngày **23/08/2023** và 01.8/2023/9788831/HĐTD ngày 23/08/2023 ký kết giữa bà Trần Thị N với Ngân hàng B....

- Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đ - Chi nhánh Nam H số tiền nợ gốc 3.933.498.639 đồng theo Hợp đồng tín dụng số: 01/2022/9788831/HĐTD ngày 13/10/2022 và các hợp đồng cụ thể được ký kết giữa bà Trần Thị N với Ngân hàng B....

Sau khi bà Trần Thị N chết, các đồng thừa kế không ngồi lại được với nhau để thỏa thuận thống nhất khai nhận, phân chia thừa kế và thực hiện nghĩa vụ trả nợ tại các Ngân hàng dẫn đến các khoản vay quá hạn nên ông Nguyễn

Văn T đứng ra vay tiền cá nhân để trả nợ cho Ngân hàng để không bị Ngân hàng xử lý tài sản bảo đảm theo quy định, cụ thể.

- Ngày 16/01/2024, vay của bà Nguyễn Quý K 2.785.000.000 đồng với lãi suất 0,8%/tháng, để thanh toán khoản nợ gốc 2.750.000.000 đồng và lãi tại Ngân hàng B... theo Hợp đồng vay hạn mức cụ thể số: 01.7/2023/9788831 ngày 23/08/2023 và 01.8/2023/9788831/HĐTD ngày 23/08/2023.

- Ngày 29/5/2024, vay của bà Nguyễn Thị Q 2.321.000.000 đồng với lãi suất 0.8%/tháng, để trả khoản nợ gốc 2.200.000.000 đồng và lãi của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Kỳ A - Hà Tĩnh II theo Hợp đồng đảm bảo tiền vay số: 2022908911 ngày 15/3/2022 và Hợp đồng bảo đảm tiền vay số: 2022145100/HDDTC ngày 15/3/2022 giữa Ngân hàng A với bà Trần Thị N và ông Nguyễn Văn T.

Trước khi chết bà Trần Thị N có lập di chúc để lại cho con gái Nguyễn Quý K được hưởng $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất tại 06 thửa đất nhưng bà Nguyễn Quý K có văn bản từ chối nhận thừa kế theo di chúc, chỉ nhận thừa kế theo quy định pháp luật.

Do có hàng thừa kế là ông Trần Mạnh H không ngồi lại được với nhau để thống nhất việc phân chia thừa kế nên buộc ông Nguyễn Văn T phải khởi kiện để phân chia tài sản chung vợ chồng; thực hiện nghĩa vụ của bà Trần Thị N để lại và phân chia thừa kế di sản của bà N đối với các tài sản và nghĩa vụ trả nợ nêu trên theo quy định.

Đối với việc phân chia thừa kế di sản của bà Trần Thị N, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T đề nghị được nhận tất cả tài sản chung của vợ chồng là quyền sử dụng của 11 thửa đất và 02 xe ô tô để quản lý, sử dụng và ông có trách nhiệm trực tiếp đứng ra dùng một phần di sản của bà Trần Thị N để lại để thanh toán các khoản nợ chung cả gốc và lãi. Đồng thời ông T có nghĩa vụ chi trả bằng tiền cho những người thừa kế của bà Trần Thị N kỹ phần thừa kế mà họ được hưởng bằng tiền; tự nguyện nộp thay án phí cho các đương sự khác, tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng.

Ý kiến của bị đơn ông Trần Mạnh H: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập họp lệ nhưng ông Trần Mạnh H vắng mặt không rõ lý do tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải; vắng mặt tại các buổi làm việc và tại phiên tòa. Theo kết quả xác minh thì ông Trần Mạnh H có hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện nay tại tổ dân phố 2, phường Hưng T, thị xã Kỳ A, tỉnh Hà Tĩnh, hiện nay ông H vẫn đang sinh sống trên địa bàn.

Tại biên bản lấy lời khai đương sự trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Lệ H trình bày:

Bà Trần Thị Lệ H khai đã nhận được các văn bản tố tụng do Tòa án tổng đạt. Tuy nhiên, do gia đình liên tục chịu đựng nhiều mất mát nên bà không muốn đến Tòa án làm việc để tranh chấp di sản thừa kế. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T thì bà Trần Thị N đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật. Bà đề nghị được vắng mặt tại các buổi làm việc, phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa xét xử vụ án và có đơn xin miễn án phí.

Tại biên bản lấy lời khai đương sự trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T trình bày:

Bà Trần Thị T khai đã nhận được các văn bản tố tụng do Tòa án tổng đạt. Tuy nhiên, do gia đình liên tục chịu đựng nhiều mất mát nên không muốn đến Tòa án làm việc để tranh chấp di sản thừa kế. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị Lệ H đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật. Trường hợp thực hiện nghĩa vụ trả nợ và chia di sản ngang nhau thì bà không yêu cầu gì; trường hợp nghĩa vụ trả nợ lớn hơn phần di sản được hưởng thì đề nghị ông Nguyễn Văn T phải chịu trách nhiệm trả; trường hợp di sản được hưởng lớn hơn nghĩa vụ trả nợ thì nhận phần di sản được hưởng để sau này hỗ trợ cho con của bà Trần Thị N chưa có gia đình. Bà đề nghị được vắng mặt tại các buổi làm việc, phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa xét xử và có đơn xin miễn án phí.

Tại bản trình bày ý kiến, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T T trình bày:

Bà Trần Thị T T đã nhận được các tài liệu do Tòa án tổng đạt. Về việc Tòa án giải quyết phân chia di sản và thực hiện nghĩa vụ tài sản do bà Trần Thị N để lại, phần di sản thừa kế bà được hưởng thì bà tặng cho toàn bộ 03 cháu là Nguyễn Cao K, Nguyễn Quý K và Trần Nguyên V phần di sản bà được thừa kế. Ngoài ra, bà đề nghị được vắng mặt tại các buổi làm việc, phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa xét xử vụ án và có đơn xin miễn án phí.

Tại biên bản lấy lời khai đương sự trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Kim K trình bày:

Bà Trần Thị Kim K đã nhận được các văn bản tố tụng do Tòa án tổng đạt. Tuy nhiên, vì sự việc mất mát là nằm ngoài mong muốn nên bà không muốn đến Tòa án để tranh giành tài sản. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T, bà đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật. Bà đề nghị được vắng mặt tại các buổi làm việc, phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa xét xử vụ án và có đơn xin miễn án phí.

Tại bản trình bày ý kiến và biên bản lấy lời khai đương sự trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Trần Nguyên V trình bày:

Anh Trần Nguyên V khai đã nhận được các tài liệu do Tòa án tổng đạt. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T, anh đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật. Đối với phần di sản thừa kế anh được hưởng và được bà Trần Thị T T cho thì anh Vũ tự nguyện tặng cho Nguyễn Cao K và Nguyễn Quý K mỗi người ½. Anh đề nghị được vắng mặt tại các buổi làm việc, phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa xét xử vụ án.

Tại bản trình bày ý kiến, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Trần Khôi N và người đại diện hợp pháp là mẹ ruột bà Nguyễn Thị Kim D trình bày:

Anh Trần Khôi N và người đại diện hợp pháp khai đã nhận được các tài liệu do Tòa án tổng đạt. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T, anh Trần Khôi N và người đại diện đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định

pháp luật và tự nguyện tặng cho toàn bộ phần di sản thừa kế được hưởng cho hai chị là Nguyễn Cao K và Nguyễn Quý K mỗi người ½. Anh đề nghị được vắng mặt tại các buổi làm việc, phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa xét xử vụ án.

Ý kiến của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Cao K, bà Nguyễn Quý K, bà Nguyễn Thị V, ông Nguyễn Văn L và người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Đình M trình bày:

Bà Nguyễn Cao K, bà Nguyễn Quý K, ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị V đồng ý với nội dung khởi kiện của nguyên đơn. Đối với kỷ phần thừa kế được hưởng từ bà Trần Thị N và bà ngoại là Nguyễn Thị Phấn thì ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Cao K và bà Nguyễn Quý K tặng cho toàn bộ cho ông Nguyễn Văn T. Ngoài ra, bà Nguyễn Quý K giữ nguyên ý kiến về việc từ chối nhận di sản thừa kế là ½ quyền sử dụng đất tại 06 thửa đất theo di chúc bà Trần Thị N lập tại Văn phòng công chứng Lê Văn Hới ngày 17/10/2023

Đối với kỷ phần thừa kế được bà Trần Thị T T, anh Trần Nguyên V, anh Trần Khôi N tặng cho thì bà Nguyễn Cao K và bà Nguyễn Quý K tặng cho lại toàn bộ cho ông Nguyễn Văn T.

Đối với khoản nợ ông Nguyễn Văn T đã vay của bà Nguyễn Quý K để thực hiện nghĩa vụ trả nợ chung của ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị N tại Ngân hàng B...: Tính đến ngày 26/3/2025, tổng số tiền nợ gốc và lãi phát sinh theo thỏa thuận vay là 3.104.346.666 đồng, trong đó: tiền gốc 2.785.000.000 đồng, tiền lãi 319.346.666 đồng. Bà Nguyễn Quý K yêu cầu ông Nguyễn Văn T và những người kế thừa nghĩa vụ của bà Trần Thị N phải trả cho bà Nguyễn Quý K số tiền 3.104.346.666 đồng và tiền lãi phát sinh đối với số tiền gốc kể từ ngày 27/3/2025 cho đến khi trả hết nợ.

Ý kiến của bà Nguyễn Thị Anh T - Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Thương mại Cổ phần và Đầu tư Phát triển Việt Nam (Ngân hàng B...):

Đối với khoản nợ chung vợ chồng ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị N vay tại Ngân hàng B...: Tính đến ngày 26/3/2025, tổng tiền nợ gốc và lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng số 01/2022/9788831/HĐTD ngày 14/10/2022 và các hợp đồng cụ thể được ký kết giữa bà Trần Thị N với Ngân hàng B... là 4.356.647.456 đồng, trong đó: Tiền gốc là 3.933.498.639 đồng, tiền lãi tính đến ngày 26/3/2025 là 423.148.817 đồng. Nay Ngân hàng B... yêu cầu ông Nguyễn Văn T và những người kế thừa nghĩa vụ của bà Trần Thị N phải trả cho Ngân hàng B... số tiền gốc và tiền lãi là 4.356.647.456 đồng và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng đã ký kết kể từ ngày 27/3/2025 cho đến khi trả hết nợ. Ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị N là người vay, nay bà N chết nên đề nghị ông T chịu trách nhiệm đứng ra trả nợ phần của ông T và dùng một phần di sản của bà N để lại để trả phần nghĩa vụ của bà N cho Ngân hàng.

Tại bản tự khai, bản trình bày ý kiến, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Q trình bày: Bà Nguyễn Thị Q đã nhận được các tài liệu do Tòa án tổng đạt. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T, bà đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật và giải quyết phần nợ gốc và lãi

mà ông Nguyễn Văn T đã vay của bà để thực hiện nghĩa vụ trả nợ chung vợ chồng của ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị N tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam. Tính đến ngày 26/3/2025, tổng số tiền nợ gốc và lãi phát sinh theo thỏa thuận vay là 2.503.585.333 đồng, trong đó: tiền gốc là 2.321.000.000 đồng, tiền lãi là 182.585.333 đồng. Bà Nguyễn Thị Q yêu cầu ông Nguyễn Văn T và những người kế thừa nghĩa vụ của bà Trần Thị N phải trả cho bà Nguyễn Thị Q số tiền 2.503.585.333 đồng và tiền lãi phát sinh đối với số tiền gốc kể từ ngày 27/3/2025 cho đến khi trả hết nợ.

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Kỳ Anh tại phiên toà:

- *Về tố tụng:* Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Quá trình xét xử đã tuân theo đúng quy định của phiên tòa dân sự sơ thẩm nên không yêu cầu khắc phục vi phạm về thủ tục tố tụng. Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn vắng mặt nhưng đã có người đại diện theo ủy quyền tham gia; bị đơn ông Trần Mạnh H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do; Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Lê H, bà Trần Thị T, bà Trần Thị T T, bà Trần Thị Kim K, anh Trần Nguyên V, anh Trần Khôi N, bà Nguyễn Thị Kim D, bà Nguyễn Thị Q đều vắng mặt nhưng có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Cao K, bà Nguyễn Quý K, bà Nguyễn Thị V, ông Nguyễn Văn L vắng mặt nhưng có người đại diện theo ủy quyền tham gia, căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt những người này là đảm bảo theo quy định.

- *Về đường lối giải quyết vụ án:* Căn cứ khoản 1 Điều 5, khoản 2, khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 147, khoản 2 Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ Điều 468, 609, 610, 611, 612, 613, 614, 615, 623, 649, 650, 651, 652, 654, 658, 660 Bộ luật dân sự; Căn cứ khoản 5 Điều 98, khoản 1 Điều 166 Luật Đất đai 2013; Căn cứ Điều 29, 33, 34, 37, 39, 66 Luật Hôn nhân và gia đình; Căn cứ Điều 2 Luật Người cao tuổi; Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 1 Điều 24, khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T.

1. Chia tài sản chung trong khối tài sản chung của vợ chồng ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị N thành 02 phần bằng nhau, tương đương ông Nguyễn Văn T được hưởng 01 phần trị giá 5.962.975.850 đồng; Những người kế thừa quyền của bà Trần Thị N được hưởng 01 phần trị giá 5.962.975.850 đồng.

- Giao cho ông Nguyễn Văn T được quyền quản lý, sử dụng 11 thửa đất và 02 chiếc xe ô tô là tài sản chung của ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị N.

- Ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ phải thanh toán bằng tiền đối với phần di sản của bà Trần Thị N số tiền 5.962.975.850 đồng.

2. Chia nợ chung trong khối nợ chung vợ chồng ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị N thành 02 phần bằng nhau, tương đương ông Nguyễn Văn T có nghĩa

vụ trả nợ số tiền 4.982.289.728 đồng; Những người kế thừa nghĩa vụ của bà Trần Thị N có nghĩa vụ trả nợ số tiền 4.982.289.728 đồng.

3. Di sản thừa kế của bà Trần Thị N để lại là 5.962.975.850 đồng; Nghĩa vụ trả nợ của bà Trần Thị N để lại mà những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Trần Thị N phải thực hiện là 4.982.289.728 đồng.

Di sản của bà Trần Thị N còn lại để chia thừa kế là: 5.962.975.850 đồng - 4.982.289.728 đồng = 980.686.122 đồng. Di sản này được chia thành 06 phần bằng nhau gồm: Ông Nguyễn Văn T được hưởng 01 phần; ông Nguyễn Văn L được hưởng 01 phần; bà Nguyễn Thị V được hưởng 01 phần; bà Nguyễn Cao K được hưởng 01 phần; bà Nguyễn Quý K được hưởng 01 phần và những người thừa kế của bà Nguyễn Thị Phấn được hưởng 01 phần. Mỗi phần được hưởng có số tiền là: 980.686.122 đồng/06 phần = 163.447.687 đồng.

Phần di sản bà Nguyễn Thị Phấn được hưởng chia thành 07 phần bằng nhau gồm: Ông Trần Mạnh H được hưởng 01 phần; bà Trần Thị Lệ H được hưởng 01 phần; bà Trần Thị T được hưởng 01 phần; bà Trần Thị Kim K được hưởng 01 phần; bà Trần Thị T T được hưởng 01 phần; anh Trần Khôi N và anh Trần Nguyên V được hưởng 01 phần; bà Nguyễn Quý K, bà Nguyễn Cao K, bà Nguyễn Thị V và ông Nguyễn Văn L được hưởng 01 phần. Mỗi phần được hưởng có số tiền là: 163.447.687 đồng/07 phần = 23.349.670 đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Trần Thị T T tự nguyện tặng cho lại toàn bộ phần thừa kế được hưởng cho bà Nguyễn Cao K, bà Nguyễn Quý K và anh Trần Nguyên V; Ghi nhận sự tự nguyện của anh Trần Nguyên V tự nguyện tặng cho lại toàn bộ phần thừa kế được hưởng cho bà Nguyễn Cao K, bà Nguyễn Quý K; Ghi nhận sự tự nguyện ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Cao K và bà Nguyễn Quý K tự nguyện tặng cho lại toàn bộ phần thừa kế được hưởng và được tặng cho lại để tặng cho nguyên đơn ông Nguyễn Văn T. Phần di sản ông Nguyễn Văn T được hưởng và được tặng cho là: 163.447.687 đồng + (163.447.687 đồng x 4 phần) + 23.349.670 đồng + 23.349.670 đồng = 863.937.775 đồng.

Ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ thanh toán cho ông Trần Mạnh H, bà Trần Thị Lệ H, bà Trần Thị T, bà Trần Thị Kim K mỗi người số tiền là 23.349.670 đồng.

4. Ông Nguyễn Văn T có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ trả nợ của ông Nguyễn Văn T trong nghĩa vụ trả nợ chung của ông và bà Trần Thị N số tiền 4.982.289.728 đồng và trực tiếp đứng ra dùng một phần di sản của bà Trần Thị N trả nợ của bà Trần Thị N trong nghĩa vụ trả nợ chung số tiền 4.982.289.728 đồng. Tổng số tiền nợ ông Nguyễn Văn T trả là 9.964.579.455 đồng, cụ thể:

- Trả cho bà Nguyễn Thị Q tổng số tiền 2.503.585.333 đồng, trong đó: tiền gốc là 2.321.000.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày 26/03/2025 là 182.585.333 đồng và tiền lãi phát sinh theo thỏa thuận vay đối với số tiền gốc kể từ ngày 27/3/2025 cho đến khi trả hết nợ;

- Trả cho bà Nguyễn Quý K tổng số tiền 3.104.346.666 đồng, trong đó: tiền gốc là 2.785.000.000 đồng, tiền lãi theo thỏa thuận tính đến ngày 26/3/2025

là 319.346.666 đồng và tiền lãi phát sinh theo thỏa thuận vay đối với số tiền gốc kể từ ngày 27/3/2025 cho đến khi trả hết nợ;

- Trả cho **Ngân hàng TMCP Đ** tổng số tiền 4.356.647.456 đồng, trong đó: Tiền gốc là 3.933.498.639 đồng, tiền lãi tính đến ngày 26/3/2025 là 423.148.817 đồng và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng đã ký kết kể từ ngày 27/3/2025 cho đến khi trả hết nợ.

Trường hợp ông Nguyễn Văn T không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì **Ngân hàng TMCP Đ** có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ, cụ thể như sau: Thửa đất số: 03 (Lô số 15) tờ bản đồ số: Mảnh trích đo địa chính số 072015; địa chỉ: Tổ dân phố Hưng L, phường Sông T (Nay là phường Hưng T), thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh theo giấy chứng nhận QSD đất số: CD 112865 vào sổ cấp GCN: CH 00358 do UBND thị xã Kỳ A, tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 23/04/2016, mang tên ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị N; Thửa đất số 24, tờ bản đồ số 86, địa chỉ: Tổ dân phố Hưng T, phường Sông T (Nay là phường Hưng T), thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh theo giấy chứng nhận QSD đất số CK129412, Sổ vào sổ: CH 01000, do UBND thị xã Kỳ A cấp ngày 22/06/2017, mang tên ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị N; Thửa đất số 106, tờ bản đồ số 77, địa chỉ: Tổ dân phố Hưng T, phường Hưng T, thị xã Kỳ A, tỉnh Hà Tĩnh theo giấy chứng nhận QSD đất số: CV 376624, Sổ vào sổ cấp GCN: CS 01809 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 01/06/2020, mang tên ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị N.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho nguyên đơn ông Nguyễn Văn T đối với phần tài sản và nghĩa vụ trả nợ trong khối tài sản chung, nghĩa vụ trả nợ vợ chồng với bà Trần Thị N; đối với phần di sản được hưởng và phần tài sản thực hiện nghĩa vụ với bên thứ ba của bà Trần Thị N; đối với phần di sản được bà Nguyễn Thị V, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Cao K, bà Nguyễn Quý K tặng cho.

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Lệ H, bà Trần Thị T, bà Trần Thị Kim K đối với phần di sản thừa kế được hưởng và phần tài sản thực hiện nghĩa vụ với bên thứ ba của bà Trần Thị N; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T không phải chịu án phí đối với phần di sản được hưởng đã tặng cho bà Nguyễn Quý K, bà Nguyễn Cao K, anh Trần Nguyên V và miễn án phí phần tài sản thực hiện nghĩa vụ với bên thứ ba của bà Trần Thị N.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị V, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Cao K, bà Nguyễn Quý K, anh Trần Nguyên V, anh Trần Khôi N không phải chịu án phí đối với phần di sản thừa kế được hưởng đã tặng cho ông Nguyễn Văn T; Không phải nộp án phí đối với phần tài sản thực hiện nghĩa vụ với bên thứ ba của bà Trần Thị N do ông Nguyễn Văn T đã nhận nộp thay.

- Ông Trần Mạnh H không phải nộp án phí đối với phần di sản thừa kế được hưởng và phần tài sản thực hiện nghĩa vụ với bên thứ ba của bà Trần Thị N do ông Nguyễn Văn T đã nhận nộp thay.

- Buộc ông Nguyễn Văn T nộp án phí dân sự sơ thẩm nhận nộp thay gồm: Phần tài sản thực hiện nghĩa vụ với bên thứ ba của bà Nguyễn Thị V, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Cao K, bà Nguyễn Quý K, anh Trần Khôi N, anh Trần Nguyên V phải chịu; Phần di sản thừa kế và phần tài sản thực hiện nghĩa vụ với bên thứ ba của ông Trần Mạnh H phải chịu. Tổng số tiền án phí ông Nguyễn Văn T phải nộp thay là: 80.701.635 đồng + 3.857.538 đồng = 84.559.174 đồng (*Tám tư triệu năm trăm năm mươi chín nghìn một trăm bảy mươi tư đồng*).

6. Về chi phí tố tụng: Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T về việc chịu toàn bộ chi phí tố tụng.

7. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án được tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung, chia thừa kế và thực hiện nghĩa vụ của người chết để lại; bị đơn ông Trần Mạnh H, trú tại tổ dân phố 2, phường Hưng T, thị xã Kỳ A, tỉnh Hà Tĩnh; các tài sản là bất động sản đều có địa chỉ tại thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh. Căn cứ khoản 2, khoản 5 Điều 26, khoản 2 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh.

Tại phiên tòa nguyên đơn vắng mặt nhưng đã có người đại diện theo ủy quyền tham gia; bị đơn ông Trần Mạnh H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do; Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Lệ H, bà Trần Thị T, bà Trần Thị Kim K, bà Trần Thị T T, anh Trần Nguyên V, anh Trần Khôi N, bà Nguyễn Thị Kim D, bà Nguyễn Thị Q đều vắng mặt, nhưng có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Cao K, bà Nguyễn Quý K, bà Nguyễn Thị V, ông Nguyễn Văn L vắng mặt nhưng có người đại diện theo ủy quyền tham gia. Vì vậy, HĐXX xét xử vắng mặt bị đơn, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan nêu trên theo quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] *Về chia tài sản chung và thực hiện nghĩa vụ trả nợ chung của ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị N:* Ngày 11/4/1991, ông Nguyễn Văn T ly hôn với vợ trước là bà Trần Thị M và tự thỏa thuận phân chia tài sản. Cùng năm 1991, ông Nguyễn Văn T cưới bà Trần Thị N theo phong tục địa phương và chung sống với nhau như vợ chồng. Ngày 15/01/2010, ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị N đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn Kỳ A, huyện Kỳ A (nay là phường Hưng T, thị xã Kỳ A), tỉnh Hà Tĩnh. Sau khi kết hôn ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị N cùng đứng tên trên các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, gồm: Thửa đất số 24, tờ bản đồ số 86, địa chỉ: Tổ dân phố Hưng T, phường Sông T (Nay là phường Hưng T), thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh, do UBND thị xã Kỳ A,

tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 22/06/2017; Thửa đất số 1182, tờ bản đồ số 06/371, địa chỉ: Khu phố Hưng T, thị trấn Kỳ A, huyện Kỳ A (Nay là tổ dân phố Hưng T, phường Hưng T, thị xã Kỳ A), tỉnh Hà Tĩnh, do UBND huyện Kỳ A, tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 04/02/2013; Thửa đất số 06 + 07 + 08, tờ bản đồ số: QHDC, địa chỉ: Xứ Đông V, xã Kỳ T, huyện Kỳ A (Nay là phường Kỳ T, thị xã Kỳ Anh), tỉnh Hà Tĩnh, do UBND huyện Kỳ A, tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 23/03/2009; Thửa đất số 836, tờ bản đồ số 03/371, địa chỉ: Khu phố 2, thị trấn Kỳ A, huyện Kỳ A, tỉnh Hà Tĩnh (Nay là tổ dân phố 2, phường Hưng T, thị xã Kỳ A), do UBND huyện Kỳ A, tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày: 14/04/2011; Thửa đất số 03 (Lô số 15) tờ bản đồ số: Mảnh trích đo địa chính số 072015; địa chỉ: Tổ dân phố Hưng L, phường Sông T (Nay là phường Hưng T), thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh, do UBND thị xã Kỳ A, tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 23/04/2016; Thửa đất số 24, tờ bản đồ số 86, địa chỉ: Tổ dân phố Hưng T, phường Sông T (Nay là phường Hưng T), thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh, do UBND thị xã Kỳ A cấp ngày 22/06/2017; Thửa đất số 106, tờ bản đồ số 77, địa chỉ: Tổ dân phố Hưng T, phường Hưng T, thị xã Kỳ A, tỉnh Hà Tĩnh, do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 01/06/2020; Thửa đất số: 24, tờ bản đồ 86, địa chỉ: Tổ dân phố Hưng T, phường Sông T (Nay là phường Hưng T), thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh, do UBND thị xã Kỳ A cấp ngày 22/06/2017; Thửa đất số 24, tờ bản đồ 86, diện tích 179,1m², địa chỉ: tổ dân phố Hưng T, phường Hưng T, thị xã Kỳ A, tỉnh Hà Tĩnh, do UBND thị xã Kỳ A cấp ngày 22/06/2017; Thửa đất số 24, tờ bản đồ 86, diện tích 161,3m², địa chỉ: tổ dân phố Hưng T, phường Hưng T, thị xã Kỳ A, tỉnh Hà Tĩnh, do UBND thị xã Kỳ A cấp ngày 22/06/2017. Nhà nước đã thu hồi phần lớn diện tích đất, nay còn diện tích 15,2m²; Phần diện tích còn lại 26,3m² theo giấy chứng nhận QSD đất gốc số: AQ 098046 do UBND huyện Kỳ A (nay là UBND thị xã Kỳ A) cấp ngày 15/7/2009, sau khi nhà nước thu hồi và bồi thường đường liên gia.

Ngoài các thửa đất nêu trên thì ông Nguyễn Văn T còn thừa nhận tài sản chung vợ chồng còn có 01 chiếc xe ô tô biển kiểm soát: 38A-139..., số quản lý 3801D - 031995 nhãn hiệu TOYOTA, số loại: CAMRY E ASV51L-JETNHU, số máy: 6ARP213306, số khung: 9FK9G1003802, năm sản xuất: 2016. Đăng ký xe ô tô số 044108 do Công an tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 11/11/2020 mang tên Trần Thị N; 01 xe ô tô biển kiểm soát: 38A 018..., nhãn hiệu TOYOTA, số loại: Parado TX-L theo giấy chứng nhận Đăng ký xe ô tô số: 38 000701 do Công an thị xã Kỳ Anh cấp ngày 11/11/2020 mang tên: Nguyễn Văn T.

Về nghĩa vụ trả nợ chung: Nợ bà Nguyễn Thị Q tổng số tiền 2.503.585.333 đồng, trong đó: tiền gốc là 2.321.000.000đồng, tiền lãi theo hợp đồng vay tiền tính đến ngày 26/03/2025 là 182.585.333 đồng; Nợ bà Nguyễn Quý K tổng số tiền 3.104.346.666 đồng, trong đó: tiền gốc là 2.785.000.000 đồng, tiền lãi theo hợp đồng vay tiền tính đến ngày 26/3/2025 là 319.346.666 đồng.

Nợ Ngân hàng TMCP Đ - Chi nhánh Nam H tổng số tiền 4.356.647.456đồng, trong đó: tiền gốc là 3.933.498.639 đồng, tiền lãi tính đến ngày 26/3/2025 là 423.148.817đồng, theo Hợp đồng tín dụng số:

01/2022/9788831/HĐTD ngày 13/10/2022 và các hợp đồng cụ thể được ký kết giữa bà Trần Thị N với Ngân hàng B.... Để đảm bảo cho khoản vay thì ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị N đã ký các hợp đồng thế chấp với Ngân hàng B..., tài sản đảm bảo gồm: Thửa đất số 03 (Lô số 15) tờ bản đồ số: Mảnh trích đo địa chính số 072015; địa chỉ: Tổ dân phố Hưng L, phường Sông T (Nay là phường Hưng T), thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh, do UBND thị xã Kỳ A, tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 23/04/2016, mang tên ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị N; Thửa đất số 24, tờ bản đồ số 86, địa chỉ: Tổ dân phố Hưng T, phường Sông T (Nay là phường Hưng T), thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh, do UBND thị xã Kỳ A cấp ngày 22/06/2017, mang tên ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị N; Thửa đất số 106, tờ bản đồ số 77, địa chỉ: Tổ dân phố Hưng T, phường Hưng T, thị xã Kỳ A, tỉnh Hà Tĩnh, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 01/06/2020, mang tên ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị N.

Như vậy, tổng số tiền nợ của ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị N tính đến ngày 26/3/2025 là 9.964.579.455 đồng và tiền lãi phát sinh theo thỏa thuận vay, hợp đồng cho vay kể từ ngày 27/3/2025 cho đến khi trả hết nợ.

Theo kết luận định giá tài sản ngày 03/12/2024, tổng trị giá về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và 02 chiếc xe ô tô là tài sản chung của vợ chồng ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị N là 11.925.951.700 đồng (*Mười một tỷ chín trăm hai mươi lăm triệu chín trăm năm mươi một nghìn bảy trăm đồng*).

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là các con chung và con riêng của vợ chồng ông T, bà N đều thừa nhận các tài sản, các khoản nợ vay nêu trên là tài sản chung, nợ chung của vợ chồng của ông T và bà N; tài sản hiện đang được ông Nguyễn Văn T trực tiếp quản lý, sử dụng; ông Nguyễn Văn T và các con có nguyện vọng muốn tiếp tục quản lý, sử dụng và tính bằng trị giá đối với kỷ phần bà Trần Thị N để lại theo kết quả định giá tài sản. Như vậy, ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị N mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ tài sản chung tương đương với số tiền 11.925.951.700 đồng/02 phần = 5.962.975.850 đồng và phải thực hiện $\frac{1}{2}$ nghĩa vụ trả nợ chung, tương đương số tiền 9.964.579.455 đồng/02 phần = 4.982.289.728 đồng.

[2.2] *Xác định thời điểm mở thừa kế và thời hiệu chia thừa kế*: Bà Trần Thị N mất ngày 01/11/2023, trước khi chết có lập di chúc để lại cho con gái Nguyễn Quý K được hưởng $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất tại 06 thửa đất. Tuy nhiên, bà Nguyễn Quý K có ý kiến bằng văn bản trình bày từ chối nhận thừa kế theo di chúc, mà chỉ nhận thừa kế theo quy định pháp luật. Do đó di chúc bà Trần Thị N lập tại Văn phòng công chứng ngày 17/10/2023 không cần phải xem xét; các đương sự khác không ai có ý kiến về di chúc này. Theo quy định tại Điều 623 Bộ luật dân sự: “*Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, 10 năm đối với động sản... kể từ thời điểm mở thừa kế*”. Như vậy, tính từ ngày mở thừa kế (ngày bà Trần Thị N chết) đến ngày Tòa án thụ lý, giải quyết thì thời hiệu chia thừa kế phần di sản của bà Trần Thị N đang còn.

[2.3] *Về hàng thừa kế*: Nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều thống nhất xác định hàng thừa kế của bà Trần Thị N gồm có: Ông Nguyễn Văn T (chồng bà N); ông Nguyễn Văn L (con riêng nhưng có quan hệ nuôi dưỡng, chăm sóc như mẹ con với bà N); bà Nguyễn Thị V (con riêng nhưng có quan hệ nuôi dưỡng, chăm sóc nhau như mẹ con với bà N); bà Nguyễn Quý K (con đẻ của bà N); bà Nguyễn Cao K (con đẻ bà N); bà Nguyễn Thị Phấn (mẹ đẻ của bà Trần Thị N, chết ngày 07/01/2024; cha đẻ bà N chết trước bà N). Hàng thừa kế của bà Nguyễn Thị Phấn gồm: Ông Trần Mạnh H, bà Trần Thị Lệ H, bà Trần Thị T, bà Trần Thị Kim K, bà Trần Thị T T (con đẻ bà Phấn), ông Trần Nguyên Dũng (con đẻ của bà Phấn, chết năm 2012, có 02 người con: Trần Khôi N, Trần Nguyên V là **thừa kế thế vị**), bà Trần Thị N (con đẻ bà Phấn chết năm 2023, có thừa kế thế vị gồm Nguyễn Quý K, Nguyễn Cao K, Nguyễn Thị V, Nguyễn Văn L).

[2.4] *Về phân chia di sản thừa kế và thực hiện nghĩa vụ do bà Trần Thị N để lại*:

Di sản thừa kế của bà Trần Thị N để lại là 5.962.975.850 đồng nhưng nghĩa vụ trả nợ của bà Trần Thị N để lại là 4.982.289.728 đồng (gồm nợ bà Nguyễn Thị Q, bà Nguyễn Quý Khanh và Ngân hàng B...). Do vậy, di sản kế của bà Trần Thị N còn lại là 5.962.975.850 đồng - 4.982.289.728 đồng = 980.686.122 đồng. Di sản này được chia thành 06 phần bằng nhau: Ông Nguyễn Văn T được hưởng 01 phần; ông Nguyễn Văn L được hưởng 01 phần; bà Nguyễn Thị V được hưởng 01 phần; bà Nguyễn Quý K được hưởng 01 phần; bà Nguyễn Cao K được hưởng 01 phần; những người thừa kế của bà Nguyễn Thị Phấn được hưởng 01 phần, cụ thể mỗi phần là: $980.686.122 \text{ đồng} / 06 \text{ phần} = 163.447.687 \text{ đồng}$.

Đối với phần thừa kế của bà Nguyễn Thị Phấn (mẹ đẻ của bà Trần Thị N) là 163.447.687 đồng được chia thành 07 phần bằng nhau: Ông Trần Mạnh H được hưởng 01 phần; bà Trần Thị Lệ H được hưởng 01 phần; bà Trần Thị T được hưởng 01 phần; bà Trần Thị Kim K được hưởng 01 phần; bà Trần Thị T T được hưởng 01 phần; các con của ông Trần Nguyên Dũng là Trần Khôi N và Trần Nguyên V được hưởng 01 phần; các con của bà Trần Thị N là Nguyễn Quý K, Nguyễn Cao K, Nguyễn Thị V, Nguyễn Văn L được hưởng 01 phần, cụ thể mỗi phần là: $163.447.687 \text{ đồng} / 07 \text{ phần} = 23.349.670 \text{ đồng}$.

Bà Trần Thị T T được hưởng 23.349.670 đồng, bà tặng cho lại Nguyễn Cao K, Nguyễn Quý K và Trần Nguyên V; Anh Trần Khôi N và anh Trần Nguyên V được hưởng 23.349.670 đồng, và phần bà Trần Thị T T tặng cho anh Trần Nguyên V thì các anh tặng cho lại bà Nguyễn Cao K và bà Nguyễn Quý K.

Những người được nhận thừa kế là các con của ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị N gồm: Nguyễn Văn L, Nguyễn Thị V, Nguyễn Cao K và Nguyễn Quý K tự nguyện tặng cho lại toàn bộ phần thừa kế được hưởng và phần được các thừa kế khác tặng cho để tặng cho lại ông Nguyễn Văn T. Như vậy, phần di sản ông T được hưởng và của các con tặng cho là $163.447.687 \text{ đồng} + (163.447.687 \text{ đồng} \times 4 \text{ phần}) + 23.349.670 \text{ đồng} + 23.349.670 \text{ đồng} = 863.937.775 \text{ đồng}$.

Do nguyên đơn ông Nguyễn Văn T là người đang trực tiếp quản lý, sử dụng các tài sản và là người trực tiếp hoặc cùng với bà Trần Thị N đứng ra vay tiền của Ngân hàng và các cá nhân nêu trên. Ông tự nguyện và cam kết trực tiếp dùng tài sản của mình và dùng một phần di sản của bà Trần Thị N để lại để trả nợ cho Ngân hàng và các cá nhân, đồng thời Ngân hàng và các cá nhân nêu trên cũng đề nghị và mong muốn ông Nguyễn Văn T là người trực tiếp thanh toán nợ. Xét thấy, việc để ông Nguyễn Văn T đại diện đứng ra trực tiếp thực hiện nghĩa vụ trả nợ là đảm bảo quyền lợi cho bên thứ ba (Ngân hàng B..., Nguyễn Thị Q và bà Nguyễn Quý Khanh) và thuận lợi cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Trần Thị N nên cần chấp nhận.

Giao cho ông Nguyễn Văn T tiếp tục quản lý, sử dụng các tài sản là quyền sử dụng đất và 02 chiếc xe ô tô nêu trên. Đồng thời, ông Nguyễn Văn T có trách nhiệm trả bằng tiền cho ông Trần Mạnh H, bà Trần Thị Lệ H, bà Trần Thị T, bà Trần Thị Kim K mỗi người 23.349.670 đồng.

[3] Về án phí: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T phải chịu án phí đối với phần tài sản chung được nhận trong khối tài sản chung với bà Trần Thị N, đối với nghĩa vụ phải thực hiện trong nợ chung với bà Trần Thị N, đối với phần di sản thừa kế được hưởng của bà Trần Thị N, đối với nghĩa vụ của bà Trần Thị N để lại và phần di sản được các đương sự khác tặng cho. Tuy nhiên, ông Nguyễn Văn T thuộc đối tượng người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí. Căn cứ điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, miễn án phí cho ông Nguyễn Văn T.

Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của bà Trần Thị N phải chịu án phí ngang nhau đối với phần tài sản thực hiện nghĩa vụ đối với bên thứ ba là Ngân hàng B..., bà Nguyễn Thị Q và bà Nguyễn Quý K số tiền 4.982.289.728 đồng là: $112.000.000 \text{ đồng} + (0,1\% \times 982.289.728 \text{ đồng}) = 112.982.290 \text{ đồng}$.

Nghĩa vụ chịu án phí phần tài sản thực hiện nghĩa vụ đối với bên thứ ba được chia thành 06 phần ngang nhau: Ông Nguyễn Văn T chịu 01 phần; ông Nguyễn Văn L chịu 01 phần; bà Nguyễn Thị V chịu 01 phần; bà Nguyễn Quý K chịu 01 phần; bà Nguyễn Cao K chịu 01 phần; những người thừa kế của bà Nguyễn Thị Phấn chịu 01 phần, cụ thể mỗi phần là: $112.982.290 \text{ đồng} / 06 \text{ phần} = 18.830.382 \text{ đồng}$.

Đối với nghĩa vụ chịu án phí phần tài sản thực hiện nghĩa vụ đối với bên thứ ba của bà Nguyễn Thị Phấn (mẹ đẻ của bà Trần Thị N) là 18.830.382 đồng được chia thành 07 phần: Ông Trần Mạnh H chịu 01 phần; bà Trần Thị Lệ H chịu 01 phần; bà Trần Thị T chịu 01 phần; bà Trần Thị Kim K chịu 01 phần; bà Trần Thị T T chịu 01 phần; các con của ông Trần Nguyên Dũng là Trần Khôi N và Trần Nguyên V chịu 01 phần; các con của bà Trần Thị N là Nguyễn Quý K, Nguyễn Cao K, Nguyễn Thị V, Nguyễn Văn L chịu 01 phần, cụ thể mỗi phần là: $18.830.382 \text{ đồng} / 07 \text{ phần} = 2.690.055 \text{ đồng}$.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Lệ H, bà Trần Thị T, bà Trần Thị Kim K phải chịu án phí đối với phần di sản được hưởng và phần nghĩa vụ phải thực hiện đối với người thứ ba là Ngân hàng B..., bà Nguyễn Thị Q và bà Nguyễn Quý K; Bà Trần Thị T T phải chịu án phí đối với phần nghĩa vụ

phải thực hiện đối với người thứ ba là Ngân hàng B..., bà Nguyễn Thị Q và bà Nguyễn Quý K. Tuy nhiên, bà Trần Thị Lệ H, bà Trần Thị T, bà Trần Thị Kim K, bà Trần Thị T T thuộc đối tượng người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí. Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, miễn án phí cho các đương sự. Đối với phần di sản được hưởng, bà Trần Thị T T đã tặng cho nên không phải chịu án phí.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Quý K, bà Nguyễn Cao K mỗi người phải chịu án phí đối với phần di sản được hưởng và được tặng cho; phải chịu án phí ngang nhau đối với phần tài sản thực hiện nghĩa vụ đối với bên thứ ba là Ngân hàng B..., bà Nguyễn Thị Q và bà Nguyễn Quý K là 18.830.382 đồng và cùng chịu án phí phần tài sản thực hiện nghĩa vụ đối với bên thứ ba của bà Nguyễn Thị Phần (mẹ đẻ của bà Trần Thị N) là 2.690.055 đồng. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Trần Khôi N và anh Trần Nguyên V chịu án phí đối với phần di sản được hưởng, phần di sản anh Vũ được bà Trần Thị T T tặng cho và cùng chịu án phí đối với phần tài sản thực hiện nghĩa vụ đối với bên thứ ba là Ngân hàng B..., bà Nguyễn Thị Q và bà Nguyễn Quý K số tiền 2.690.055 đồng.

Tuy nhiên, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Quý K, bà Nguyễn Cao K, anh Trần Khôi N, anh Trần Nguyên V đã tặng cho toàn bộ phần di sản được hưởng và được tặng cho nên không phải nộp án phí đối với phần di sản này. Ông Nguyễn Văn T tự nguyện nộp thay toàn bộ án phí phần tài sản thực hiện nghĩa vụ đối với bên thứ ba mà những người trên phải chịu. Xét thấy, việc ông Nguyễn Văn T tự nguyện nộp thay là có lợi cho người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và đảm bảo cho nguồn thu ngân sách nhà nước nên cần chấp nhận. Như vậy, tổng số tiền án phí ông Nguyễn Văn T nhận nộp thay cho ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Quý K, bà Nguyễn Cao K, anh Trần Khôi N, anh Trần Nguyên V là: $(18.830.382 \text{ đồng} \times 4 \text{ phần}) + 2.690.055 \text{ đồng} + 2.690.055 \text{ đồng} = 80.701.636 \text{ đồng}$.

Bị đơn ông Trần Mạnh H phải chịu án phí đối với phần di sản được hưởng số tiền $23.349.670 \text{ đồng} \times 5\% = 1.167.483 \text{ đồng}$ và phần tài sản thực hiện nghĩa vụ đối với bên thứ ba là Ngân hàng B..., bà Nguyễn Thị Q và bà Nguyễn Quý K số tiền 2.690.055 đồng. Tuy nhiên, ông Nguyễn Văn T tự nguyện nộp thay nên ông Trần Mạnh H không phải nộp án phí. Xét thấy, việc ông Nguyễn Văn T tự nguyện nộp thay là có lợi cho bị đơn và đảm bảo cho nguồn thu ngân sách nhà nước nên cần chấp nhận. Như vậy, Tổng số tiền ông Nguyễn Văn T tự nguyện nộp thay cho ông Trần Mạnh H là: $1.167.483 \text{ đồng} + 2.690.055 \text{ đồng} = 3.857.538 \text{ đồng}$.

[4] Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản số tiền 20.000.000 đồng, khấu trừ vào số tiền 20.000.000 đồng tạm ứng đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 5, khoản 2, khoản 5 Điều 26, khoản 2 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 147, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 2 Điều 228, Điều 264, 266, 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 468, 609, 610, 611, 612, 613, 614, 615, 623, 649, 650, 651, 652, 654, 658 và Điều 660 Bộ luật dân sự; khoản 5 Điều 98, khoản 1 Điều 166 Luật Đất đai 2013; Điều 29, 33, 34, 37, 39, 66 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 2 Luật Người cao tuổi; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T. Tuyên xử:

1. Chia tài sản chung trong khối tài sản chung của vợ chồng ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị N thành 02 phần bằng nhau: Ông Nguyễn Văn T được hưởng 01 phần trị giá 5.962.975.850 đồng (*Năm tỷ chín trăm sáu mươi hai triệu chín trăm bảy mươi lăm nghìn tám trăm năm mươi đồng*); Những người kế thừa quyền của bà Trần Thị N được hưởng 01 phần trị giá 5.962.975.850 đồng (*Năm tỷ chín trăm sáu mươi hai triệu chín trăm bảy mươi lăm nghìn tám trăm năm mươi đồng*).

1.1. Giao cho ông Nguyễn Văn T được toàn quyền quản lý, sử dụng các tài sản, cụ thể như sau:

- Thửa đất số 24, tờ bản đồ số 86, địa chỉ: Tổ dân phố Hưng T, phường Sông T (Nay là phường Hưng T), thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh theo giấy chứng nhận QSD đất số: CK 129411, sổ vào sổ: cấp GCG: CH 01001 do UBND thị xã Kỳ A, tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 22/06/2017, mang tên ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị N;

- Thửa đất số 1182, tờ bản đồ số 06/371, địa chỉ: Khu phố Hưng T, thị trấn Kỳ A, huyện Kỳ A (Nay là tổ dân phố Hưng T, phường Hưng T, thị xã Kỳ A), tỉnh Hà Tĩnh theo giấy chứng nhận QSD đất số: BN 045757, sổ vào sổ cấp GCN: CH00149 do UBND huyện Kỳ A, tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 04/02/2013, mang tên ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị N;

- Thửa đất số 06 + 07 + 08, tờ bản đồ số: QHDC, địa chỉ: Xứ Đồng V, xã Kỳ T, huyện Kỳ A (Nay là phường Kỳ T, thị xã Kỳ Anh), tỉnh Hà Tĩnh theo giấy chứng nhận QSD đất số: AM 145100 vào sổ cấp GCN: H 00019 do UBND huyện Kỳ A, tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 23/03/2009, mang tên ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị N;

- Thửa đất số 836, tờ bản đồ số 03/371, địa chỉ: Khu phố 2, thị trấn Kỳ A, huyện Kỳ A, tỉnh Hà Tĩnh (Nay là tổ dân phố 2, phường Hưng T, thị xã Kỳ A) theo giấy chứng nhận QSD đất số: BĐ 908911, Sổ vào sổ cấp GCN: CH 00466 do UBND huyện Kỳ A, tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày: 14/04/2011, mang tên ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị N;

- Thửa đất số: 03 (Lô số 15) tờ bản đồ số: Mảnh trích đo địa chính số 072015; địa chỉ: Tổ dân phố Hưng L, phường Sông T (Nay là phường Hưng T), thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh theo giấy chứng nhận QSD đất số: CD 112865 vào

sổ cấp GCN: CH 00358 do UBND thị xã Kỳ A, tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 23/04/2016, mang tên ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị N;

- Thửa đất số 24, tờ bản đồ số 86, địa chỉ: Tổ dân phố Hưng T, phường Sông T (Nay là phường Hưng T), thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh theo giấy chứng nhận QSD đất số CK129412, Sổ vào sổ: CH 01000, do UBND thị xã Kỳ A cấp ngày 22/06/2017, mang tên ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị N. Năm 2021, Nhà nước đã thu hồi một phần diện tích đất nay diện tích đất còn lại là 100,8m²;

- Thửa đất số 106, tờ bản đồ số 77, địa chỉ: Tổ dân phố Hưng T, phường Hưng T, thị xã Kỳ A, tỉnh Hà Tĩnh theo giấy chứng nhận QSD đất số: CV 376624, Sổ vào sổ cấp GCN: CS 01809 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 01/06/2020, mang tên ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị N;

- Thửa đất số: 24, tờ bản đồ 86, địa chỉ: Tổ dân phố Hưng T, phường Sông T (Nay là phường Hưng T), thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh theo giấy chứng nhận QSD đất số: CK 129500, sổ vào sổ cấp GCN: CH 01002 do UBND thị xã Kỳ A cấp ngày 22/06/2017, mang tên ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị N;

- Thửa đất số 24, tờ bản đồ 86, diện tích 179,1m²; Mục đích sử dụng: đất trồng cây lâu năm, địa chỉ: tổ dân phố Hưng T, phường Hưng T, thị xã Kỳ A, tỉnh Hà Tĩnh, theo giấy chứng nhận QSD đất số CK 129499, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH 01003 do UBND thị xã Kỳ A cấp ngày 22/06/2017 mang tên ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị N. Thửa đất này Nhà nước đã thu hồi một phần diện tích đất nay còn lại diện tích 103,8m²;

- Thửa đất số 24, tờ bản đồ 86, diện tích 161,3m²; mục đích sử dụng: đất trồng cây lâu năm, địa chỉ: tổ dân phố Hưng T, phường Hưng T, thị xã Kỳ A, tỉnh Hà Tĩnh theo giấy chứng nhận QSD đất số: CK 129495, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH 01007 do UBND thị xã Kỳ A cấp ngày 22/06/2017 mang tên ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị N. Nhà nước đã thu hồi một phần diện tích đất, nay còn lại diện tích 15,2m²;

- Thửa đất số 53, tờ bản đồ số 10, địa chỉ: Tổ dân phố Hưng T, phường Hưng T, thị xã Kỳ A, tỉnh Hà Tĩnh, theo giấy CNQSDĐ số AQ 098046 do UBND huyện Kỳ A (nay là thị xã Kỳ Anh) cấp ngày 15/7/2009 mang tên Nguyễn Văn T và Trần Thị N, sau khi nhà nước thu hồi và bồi thường nay diện tích còn lại 26,3m²;

- 01 (Một) xe ô tô biển kiểm soát: 38A-139..., nhãn hiệu TOYOTA, số loại: CAMRY E, số máy: 6ARP213306; Số khung: 9FK9G1003802; năm sản xuất: 2016. Đăng ký xe ô tô số 044108, do Công an tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 11/11/2020, mang tên Trần Thị N;

- 01 (Một) xe ô tô biển kiểm soát: 38A - 018... nhãn hiệu TOYOTA, số loại: Parado TX-L theo giấy chứng nhận Đăng ký xe ô tô số: 38 000701 do Công an thị xã Kỳ Anh cấp ngày 11 tháng 11 năm 2020, mang tên Nguyễn Văn T.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, ông Nguyễn Văn T được quyền liên hệ Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm các thủ tục về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (điều chỉnh, cấp hoặc cấp đổi...) đối với các thửa đất được

quản lý, sử dụng và quyền sở hữu đối với các xe ô tô nêu trên theo quy định của pháp luật.

1.2. Ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ phải thanh toán bằng tiền đối với phần di sản của bà Trần Thị N số tiền 5.962.975.850 đồng (*Năm tỷ chín trăm sáu mươi hai triệu chín trăm bảy mươi lăm nghìn tám trăm năm mươi đồng*).

2. Chia nợ chung trong khối nợ chung vợ chồng ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị N thành 02 phần bằng nhau, tương đương ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ trả nợ số tiền 4.982.289.728 đồng (*Bốn tỷ chín trăm tám mươi hai triệu hai trăm tám mươi chín nghìn bảy trăm hai mươi tám đồng*); Những người kế thừa nghĩa vụ của bà Trần Thị N có nghĩa vụ trả nợ số tiền 4.982.289.728 đồng (*Bốn tỷ chín trăm tám mươi hai triệu hai trăm tám mươi chín nghìn bảy trăm hai mươi tám đồng*).

3. Di sản thừa kế của bà Trần Thị N để lại là 5.962.975.850 đồng (*Năm tỷ chín trăm sáu mươi hai triệu chín trăm bảy mươi lăm nghìn tám trăm năm mươi đồng*); Nghĩa vụ trả nợ của bà Trần Thị N để lại mà những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Trần Thị N phải thực hiện là: 4.982.289.728 đồng (*Bốn tỷ chín trăm tám mươi hai triệu hai trăm tám mươi chín nghìn bảy trăm hai mươi tám đồng*).

Di sản của bà Trần Thị N còn lại để chia thừa kế là: 5.962.975.850 đồng - 4.982.289.728 đồng = 980.686.122 đồng (*Chín trăm tám mươi triệu sáu trăm tám mươi sáu nghìn một trăm hai mươi hai đồng*). Di sản này được chia thành 06 phần bằng nhau gồm: Ông Nguyễn Văn T được hưởng 01 phần; ông Nguyễn Văn L được hưởng 01 phần; bà Nguyễn Thị V được hưởng 01 phần; bà Nguyễn Cao K được hưởng 01 phần; bà Nguyễn Quý K được hưởng 01 phần và những người thừa kế của bà Nguyễn Thị Phấn được hưởng 01 phần. Mỗi phần được hưởng có số tiền là: 980.686.122 đồng/06 phần = 163.447.687 đồng (*Một trăm sáu mươi ba triệu bốn trăm bốn mươi bảy nghìn sáu trăm tám mươi bảy đồng*).

Phần di sản bà Nguyễn Thị Phấn được hưởng chia thành 07 phần bằng nhau gồm: Ông Trần Mạnh H được hưởng 01 phần; bà Trần Thị Lê H được hưởng 01 phần; bà Trần Thị T được hưởng 01 phần; bà Trần Thị Kim K được hưởng 01 phần; bà Trần Thị T T được hưởng 01 phần; anh Trần Khôi N và anh Trần Nguyên V được hưởng 01 phần; bà Nguyễn Quý K, bà Nguyễn Cao K, bà Nguyễn Thị V và ông Nguyễn Văn L được hưởng 01 phần. Mỗi phần được hưởng có số tiền là: 163.447.687 đồng/07 phần = 23.349.670 đồng (*Hai mươi ba triệu ba trăm bốn mươi chín nghìn sáu trăm bảy mươi đồng*).

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Trần Thị T T tự nguyện tặng cho lại toàn bộ phần thừa kế được hưởng cho bà Nguyễn Cao K, bà Nguyễn Quý K và anh Trần Nguyên V; Ghi nhận sự tự nguyện của anh Trần Nguyên V tự nguyện tặng cho lại toàn bộ phần thừa kế được hưởng và phần được bà Trần Thị T T cho tặng cho bà Nguyễn Cao K, bà Nguyễn Quý K; Ghi nhận sự tự nguyện ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Cao K và bà Nguyễn Quý K tự nguyện tặng cho lại toàn bộ phần thừa kế được hưởng và được tặng cho lại để tặng cho nguyên đơn ông Nguyễn Văn T. Phần di sản ông Nguyễn Văn T được hưởng và được tặng cho là: 163.447.687 đồng + (163.447.687 đồng x 4 phần) +

23.349.670 đồng + 23.349.670 đồng = 863.937.775 đồng (*Tám trăm sáu mươi ba triệu chín trăm ba mươi bảy nghìn bảy trăm bảy mươi lăm đồng*).

Ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ thanh toán cho ông Trần Mạnh H, bà Trần Thị Lê H, bà Trần Thị T, bà Trần Thị Kim K mỗi người số tiền là: 23.349.670 đồng (*Hai mươi ba triệu ba trăm bốn chín nghìn sáu trăm bảy mươi đồng*).

4. Ông Nguyễn Văn T có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ trả nợ của ông Nguyễn Văn T trong nghĩa vụ trả nợ chung của ông và bà Trần Thị N số tiền là: 4.982.289.728 đồng (*Bốn tỷ chín trăm tám mươi hai triệu hai trăm tám mươi chín nghìn bảy trăm hai mươi tám đồng*) và trực tiếp đứng ra dùng một phần di sản của bà Trần Thị N trả nợ của bà Trần Thị N trong nghĩa vụ trả nợ chung số tiền là: 4.982.289.728 đồng (*Bốn tỷ chín trăm tám mươi hai triệu hai trăm tám mươi chín nghìn bảy trăm hai mươi tám đồng*). Tổng số tiền nợ ông Nguyễn Văn T trả là: 9.964.579.455 đồng (*Chín tỷ chín trăm sáu mươi tư triệu năm trăm bảy mươi chín nghìn bốn trăm năm mươi lăm đồng*), cụ thể như sau:

4.1. Trả cho bà Nguyễn Thị Q tổng số tiền 2.503.585.333 đồng (*Hai tỷ năm trăm linh ba triệu năm trăm tám mươi lăm nghìn ba trăm ba ba đồng*), trong đó: tiền gốc là 2.321.000.000 đồng (*Hai tỷ ba trăm hai một triệu đồng*), tiền lãi tính đến ngày 26/03/2025 là 182.585.333 đồng (*Một trăm tám mươi hai triệu năm trăm tám mươi lăm nghìn ba trăm ba mươi đồng*) và tiền lãi 0,8%/tháng theo hợp đồng vay tiền đối với số tiền gốc kể từ ngày 27/3/2025 cho đến khi trả hết nợ;

4.2. Trả cho bà Nguyễn Quý K tổng số tiền 3.104.346.666 đồng (*Ba tỷ một trăm linh bốn triệu ba trăm bốn mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi sáu đồng*), trong đó: tiền gốc là 2.785.000.000 đồng (*Hai tỷ bảy trăm tám mươi lăm triệu đồng*), tiền lãi tính đến ngày 26/3/2025 là 319.346.666 đồng (*Ba trăm mười chín triệu ba trăm bốn mươi sáu nghìn sáu trăm sáu sáu đồng*) và tiền lãi 0,8%/tháng theo hợp đồng vay tiền đối với số tiền gốc kể từ ngày 27/3/2025 cho đến khi trả hết nợ;

4.3. Trả cho Ngân hàng TMCP Đ tổng số tiền là: 4.356.647.456 đồng (*Bốn tỷ ba trăm năm mươi sáu triệu sáu trăm bốn mươi bảy nghìn bốn trăm năm sáu đồng*), trong đó: Tiền gốc là 3.933.498.639 đồng (*Ba tỷ chín trăm ba mươi ba triệu bốn trăm chín mươi tám nghìn sáu trăm ba mươi chín đồng*), tiền lãi tính đến ngày 26/3/2025 là 423.148.817 đồng (*Bốn trăm hai mươi ba triệu một trăm bốn mươi tám nghìn tám trăm mười bảy đồng*) và tiền lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng số: 01/2022/9788831/HĐTD ngày 14/10/2022 và các hợp đồng cụ thể được ký kết cho đến khi trả hết nợ.

Trường hợp ông Nguyễn Văn T không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng TMCP Đ có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ, cụ thể như sau:

- Thửa đất số 03 (Lô số 15) tờ bản đồ số: Mảnh trích đo địa chính số 072015; địa chỉ: Tổ dân phố Hưng L, phường Sông T (Nay là phường Hưng T), thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh theo giấy chứng nhận QSD đất số: CD 112865 vào

sổ cấp GCN: CH 00358, do UBND thị xã Kỳ A, tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 23/04/2016, mang tên ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị N;

- Thửa đất số 24, tờ bản đồ số 86, địa chỉ: Tổ dân phố Hưng T, phường Sông T (Nay là phường Hưng T), thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh theo giấy chứng nhận QSD đất số CK129412, Số vào sổ: CH 01000, do UBND thị xã Kỳ A cấp ngày 22/06/2017, mang tên ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị N;

- Thửa đất số 106, tờ bản đồ số 77, địa chỉ: Tổ dân phố Hưng T, phường Hưng T, thị xã Kỳ A, tỉnh Hà Tĩnh, theo giấy chứng nhận QSD đất số: CV 376624, Số vào sổ cấp GCN: CS 01809, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 01/06/2020, mang tên ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị N.

5. Về án phí:

5.1. Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho nguyên đơn ông Nguyễn Văn T đối với phần tài sản và nghĩa vụ trả nợ trong khối tài sản chung, nghĩa vụ trả nợ vợ chồng với bà Trần Thị N; đối với phần di sản được hưởng và phần tài sản thực hiện nghĩa vụ với bên thứ ba của bà Trần Thị N; đối với phần di sản được bà Nguyễn Thị V, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Cao K, bà Nguyễn Quý K tặng cho.

5.2. Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Lệ H, bà Trần Thị T, bà Trần Thị Kim K đối với phần di sản thừa kế được hưởng và phần tài sản thực hiện nghĩa vụ với bên thứ ba của bà Trần Thị N; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T T không phải chịu án phí đối với phần di sản được hưởng đã tặng cho bà Nguyễn Quý K, bà Nguyễn Cao K, anh Trần Nguyên V và miễn án phí phần tài sản thực hiện nghĩa vụ với bên thứ ba của bà Trần Thị N.

5.3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị V, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Cao K, bà Nguyễn Quý K, anh Trần Nguyên V, anh Trần Khôi N không phải chịu án phí đối với phần di sản thừa kế được hưởng đã tặng cho ông Nguyễn Văn T; Không phải nộp án phí đối với phần tài sản thực hiện nghĩa vụ với bên thứ ba của bà Trần Thị N do ông Nguyễn Văn T đã nhận nộp thay.

5.4. Ông Trần Mạnh H không phải nộp đối với phần di sản thừa kế được hưởng và phần tài sản thực hiện nghĩa vụ với bên thứ ba của bà Trần Thị N do ông Nguyễn Văn T đã nhận nộp thay.

5.5. Buộc ông Nguyễn Văn T nộp án phí dân sự sơ thẩm nhận nộp thay gồm: Phần tài sản thực hiện nghĩa vụ với bên thứ ba của bà Nguyễn Thị V, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Cao K, bà Nguyễn Quý K, anh Trần Khôi N, anh Trần Nguyên V phải chịu; Phần di sản thừa kế và phần tài sản thực hiện nghĩa vụ với bên thứ ba của ông Trần Mạnh H phải chịu. Tổng số tiền án phí ông Nguyễn Văn T phải nộp thay là: 80.701.635 đồng + 3.857.538 đồng = 84.559.174 đồng (*Tám tư triệu năm trăm năm mươi chín nghìn một trăm bảy mươi tư đồng*).

6. Về chi phí tố tụng: Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T về việc chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tổng số tiền 20.000.000 đồng (*Hai mươi triệu đồng*), khấu trừ cho ông vào số

tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng) tạm ứng đã nộp, ông Nguyễn Văn T đã nộp đủ.

7. Quyền kháng cáo: Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TMCP Đ; Người đại diện theo uỷ quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Quý K, bà Nguyễn Cao K có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Trần Khôi N vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

8. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hà Tĩnh;
- VKSND tỉnh Hà Tĩnh;
- VKSND thị xã Kỳ Anh;
- Chi cục THADS thị xã Kỳ Anh;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Duy Hoàng

